# Việt Nam - Hàn Quốc 13 năm một chặng đường hợp tác

PGS.TS. NGUYỄN PHÚ TỤ

Tháng 12.1987 VN chính thức mở cửa và hội nhập kinh tế thế giới, đây là một quyết sách đúng, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế toàn cầu những năm cuối thập niên 80. Quyết định này đem lại một luồng sinh khí mới cho nền kinh tế VN; là động lực, là chất xúc tác là đòn bẩy giúp các doanh nghiệp VN phát huy lợi thế để bay cao bay xa đến với các nền kinh tế khu vực và thế giới. Một trong những đối tác sớm khởi động mối quan hệ với VN từ những năm 80 (trước khi Mỹ bình thường hóa quan hệ với VN vào 1995) là Hàn Quốc. Là một quốc gia Đông Bắc Á có nhiều điểm tương đồng về kinh tế-xã hội với VN trong những năm 50-60 của thế kỷ XX, với diện tích chỉ bằng 60% diện tích VN (199.392 $km^2$) dân số bằng 58% dân số VN (47,4 triệu dân); tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn vậy mà chỉ sau ¼ thế kỷ với sự nỗ lực tột bậc của chính phủ và người dân; Hàn Quốc đã vươn lên trở thành một nước công nghiệp tiên tiến (là thành viên NICs; OECD) với GDP năm 2003 đạt 606 tỷ USD; dự trữ ngoại tệ năm 2003 đạt 130 tỷ USD, kim ngạch xuất nhập khẩu 2002 đạt 314,5 tỷ USD và là nước xuất siêu trong thương mại quốc tế; với thế mạnh trong các lĩnh vực sản xuất hàng hóa có hàm lượng kỹ thuật cao như: sắt thép, cơ khí, điện tử, ô tô, đóng tầu, hoá chất...Hiện nay xét về tiềm năng kinh tế, thương mại thì Hàn Quốc đứng thứ 11 trên thế giới.

Với VN, quan hệ hợp tác Việt – Hàn chỉ thực sự khởi sắc kể từ sau tháng 12.1992 khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước được thiết lập. Đây là tiền đề quan trọng cho quan hệ kinh tế hai nước phát triển lên một tầm cao mới. Trải qua 13 năm hợp tác toàn diện, Hàn Quốc đã trở thành một trong năm đối tác kinh tế hàng đầu của VN trong nhiều lĩnh vực: thương mại, đầu tư, du lịch, trao đổi nguồn nhân lực; bên cạnh đó các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật, an ninh... cũng không ngừng được đẩy mạnh. Cụ thể:

## 1. Thương mại

Quan hệ thương mại hai nước thực sự khởi sắc ngay sau khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước chính thức được thiết lập và việc ký kết hàng loạt các hiệp định như: Hiệp định thương mại (5.1993); Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (5.1993); Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (5.1994); Hiệp định hợp tác hải quan (3.1995); Hiệp định vận tải biển (4.1995); Hiệp định miễn thị thực hộ chiếu ngoại giao, công vụ (12.1998)... Đây là những cơ sở pháp lý, là tiền đề, là nền tảng cho các quan hệ hợp tác toàn diện, bền vững, lâu dài giữa hai quốc gia.

**Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt – Hàn giai đoạn 1983 – 2004**

Đơn vị tính: 1.000 USD

| Năm | KN xuất khẩu | KN nhập khẩu | Tổng KN xuất nhập khẩu |
|---|---|---|---|
| 1983 | 10.265 | 12.544 | 22.809 |
| 1984 | 7.770 | 24.039 | 31.809 |
| 1985 | 11.633 | 15.055 | 26.688 |
| 1986 | 26.367 | 34.850 | 61.217 |
| 1987 | 16.084 | 38.545 | 54.629 |
| 1988 | 13.851 | 61.881 | 75.732 |
| 1989 | 41.879 | 44.891 | 86.770 |
| 1990 | 33.380 | 116.825 | 150.205 |
| 1991 | 41.154 | 198.948 | 240.102 |
| 1992 | 57.333 | 436.182 | 493.515 |
| **Trung bình năm** | **25.974** | **98.376** | **124.347** |
| 1993 | 99.849 | 481.889 | 581.738 |
| 1994 | 88.772 | 727.412 | 816.184 |
| 1995 | 151.996 | 1.351.000 | 1.502.996 |
| 1996 | 216.000 | 1.450.000 | 1.666.000 |
| 1997 | 352.020 | 1.556.343 | 1.908.363 |
| 1998 | 230.166 | 1.422.835 | 1.653.001 |
| 1999 | 319.871 | 1.440.289 | 1.760.160 |
| **Trung bình năm** | **208.382** | **1.204.252,5** | **1.412.634,5** |
| 2000 | 351.901 | 1.730.208 | 2.082.109 |
| 2001 | 406.082 | 1.893.516 | 2.299.598 |
| 2002 | 466.009 | 2.285.534 | 2.751.543 |
| 2003 | 492.250 | 2.624.435 | 3.116.685 |
| 2004 | 603.500 | 3.328.400 | 3.931.900 |
| **Trung bình năm** | **463.948,4** | **2.372.418,6** | **2.836.367** |

Nguồn: + TKHQ; TCTK
+ Korea International Trade Association

Nét nổi bật trong Bảng 1 là kim ngạch thương mại gia tăng liên tục qua từng năm và VN luôn ở trong trạng thái bị nhập siêu trong thương mại với Hàn Quốc. Nếu năm 1983 kim ngạch xuất nhập khẩu mới chỉ đạt 22,809 triệu USD và trung bình năm trong giai đoạn 1983 – 1992 (trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao) đạt 124,347 triệu USD, thì từ năm 1993 đến năm 2004 giai đoạn sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch buôn bán hai chiều VN – Hàn Quốc liên tục tăng. Cụ thể: giai đoạn từ 1994-1997 kim ngạch buôn bán tiếp tục tăng đều, ổn định qua từng năm; riêng hai năm 1998, 1999 thương mại hai nước đột ngột giảm do ảnh hưởng tác động của khủng hoảng tài chính tại Thái Lan 1997 nhưng từ sau năm 2000 trở lại đây kim ngạch buôn bán hai chiều dần phục hồi và tăng mạnh năm sau cao hơn năm trước; trung bình năm giai đoạn 2000 – 2004 đạt 2.836.367 USD gấp hai lần so với trung bình năm giai đoạn 1993 – 1999 và gấp 23 lần so với trung bình năm giai đoạn 1983 – 1992 và đạt mốc gần 4 tỷ USD vào năm 2004. Dự kiến đến 2010 kim ngạch thương mại song phương sẽ đạt 6 tỷ USD theo như cam kết giữa Thủ tướng hai nước nhân chuyến thăm VN vào tháng 4.2005.

Xét về cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu ta có:

**Bảng 2: Cơ cấu hàng xuất - nhập khẩu của VN với Hàn Quốc.**

| Số TT | Cơ cấu hàng xuất khẩu | Cơ cấu hàng nhập khẩu |
|---|---|---|
| 1 | Hải sản | Nguyên phụ liệu dệt may, da |
| 2 | Hàng dệt may | Máy móc thiết bị phụ tùng |
| 3 | sản phẩm gỗ | Sắt thép |
| 4 | Dầu thô | Ôtô nguyên chiếc |
| 5 | Giày dép các loại | Chất dẻo |
| 6 | Cao su thiên nhiên | Xăng dầu |
| 7 | Hàng thủ công mỹ nghệ | Ôtô CKD, SKD |
| 8 | Cà phê | Linh kiện điện tử và vi tính |
| 9 | Rau quả | Dược phẩm |
| 10 | Dây điện và cáp điện | Phân bón |
| 11 | Sản phẩm nhựa | Xe máy CKD, SKD, IKD |
| 12 | Than đá | Thiết bị viễn thông |
| | ..... | ..... |

Về xuất khẩu: Hàn Quốc với vị trí là một nước Đông Bắc Á có nhiều nét văn hóa, phong tục tập quán, tôn giáo tương đồng với Việt Nam, là một quốc gia có thu nhập bình quân đầu người tương đối cao, sức mua tương đối lớn và không đòi hỏi quá khắt khe về chất lượng hàng hoánhư thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản do vậy từ mười năm trở lại đây Hàn Quốc luôn đứng ở vị trí là một trong mười thị trường xuất khẩu lớn của VN với cơ cấu hàng xuất chủ lực tập trung trong nhóm hàng thâm dụng lao động, tài nguyên như: nông- lâm- thủy sản; khoáng sản thô; hàng công nghiệp chế biến không đòi hỏi hàm lượng kỹ thuật cao; thủ công mỹ nghệ... có giá trị kinh tế thấp. Đây là một thách thức lớn đối với việc cân bằng cán cân thương mại trong quan hệ thương mại Việt – Hàn.

Về nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tăng liên tục qua các năm do nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu ở các ngành dệt may, nhựa, da, giấy, linh kiện xe máy, thiết bị viễn thông... của các doanh nghiệp VN; bên cạnh đó với ưu thế xe ô tô giá rẻ khiến nhu cầu xe ô tô Hàn Quốc đột biến tăng trong ba năm trở lại đây càng làm trầm trọng thêm tình trạng nhập siêu của VN với Hàn Quốc.

Trong thời gian tới để tăng kim ngạch xuất khẩu ,VN cần chuyển dịch cơ cấu hàng xuất từ những mặt hàng có giá trị kinh tế thấp qua những mặt hàng có giá trị kinh tế cao hơn, song song bên cạnh đó là giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng có khả năng sản xuất trong nước nhằm giảm dần tình trạng thặng dư trong thương mại của Hàn Quốc với Việt Nam.

Tóm lại, với cơ cấu hàng xuất nhập khẩu của hai nước trong mười ba năm qua cho thấy hai nền kinh tế có mối quan hệ cộng sinh có khả năng bổ trợ cho nhau và thương mại song phương phù hợp với lý thuyết lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế, đây là cơ sở để thúc đẩy sự tăng trưởng thương mại song phương trong thời gian tới .

## 2. Xuất khẩu lao động

Thất nghiệp đang là một vấn nạn tại Việt Nam. Do vậy, cùng với việc mở rộng cơ cấu sản xuất trong nước, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm thì xuất khẩu lao động cũng là một giải pháp hữu ích nhằm giảm sức ép trong nước về vấn đề việc làm đồng thời cải thiện thu nhập cho người lao động. Một trong những thị trường có nhiều tiềm năng thu hút lao động VN trong thời gian qua là Hàn Quốc ; mặc dù còn những bất đồng về ngôn ngữ, tập quán, trình độ... Nhưng cho đến nay Hàn Quốc vẫn là một trong những thị trường xuất khẩu lao động lớn của VN với ưu thế về mức lương tương đối cao (500 – 700 USD/tháng). Từ 1992 Hàn Quốc bắt đầu chấp nhận lao động nhập cư phổ biến ở hai hình thức: lao động nước ngoài có kỹ năng (chuyên gia, nhà khoa học) và tu nghiệp sinh (đối với lao động không có trình độ) do hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc quản lý (KFSB) với thời gian làm việc 2 + 1 (2 năm tu nghiệp sinh + 1 năm làm việc). KFSB là cơ quan phân bổ chỉ tiêu tu nghiệp sinh hàng năm cho 15 quốc gia tham gia chương trình này và VN luôn là nước đứng thứ ba về chỉ tiêu tu nghiệp sinh. Tuy nhiên hệ thống tu nghiệp sinh ngày càng không phù hợp với thực tế nhu cầu tuyển dụng lao động tại Hàn Quốc do vậy tháng 8.2004 hệ thống giấy phép làm việc đã ra đời nhằm bổ trợ và thay thế dần hệ thống trước đó tại Hàn Quốc. Quy định mới này đã mở ra một hướng xuất khẩu lao động cho VN với mức lương cao (đối với lao động phổ thông tối thiểu là 760 000 Won/tháng, tương đương 760 USD) và được hưởng những quyền lợi đầy đủ như lao động Hàn Quốc.

**Bảng 3: Lao động VN tại Hàn Quốc giai đoạn 1994 – 2004**

Đơn vị tính: Người

| Năm | GD-NC | Học tập | TNS | Năm | GD-NC | Học tập | TNS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1994 | 2 | 24 | 3533 | 2000 | 21 | 122 | 6184 |
| 1995 | 7 | 41 | 6485 | 2001 | 45 | 168 | 1532 |
| 1996 | 17 | 57 | 5507 | 2002 | 60 | 263 | 2066 |
| 1997 | 12 | 52 | 4304 | 2003 | 66 | 453 | 7832 |
| 1998 | 15 | 71 | 2036 | 2004 | 37 | 291 | 2528 |
| 1999 | 13 | 62 | 4356 | Tổng số | **295** | **1604** | **46363** |

GD – NC: Giảng dạy nghiên cứu

TNS: Tu nghiệp sinh

Nguồn: Hợp tác kinh tế Việt – Hàn trong bối cảnh hội nhập Đông Á – Viện KHXH. VN

Qua số liệu ở bảng 3 cho thấy tình hình xuất khẩu lao động của VN qua Hàn Quốc luôn tiềm ẩn những bất ổn, thăng trầm do tình trạng lao động không tuân thủ hợp đồng, đây là nguyên nhân cơ bản khiến chỉ tiêu tu nghiệp sinh trong những năm qua không ổn định. Xét về cơ cấu lao động xuất khẩu thì tập trung chủ yếu vào nhóm lao động chưa được qua đào tạo (số tu nghiệp sinh VN tại Hàn Quốc lớn gấp 157 lần so với số chuyên gia). Nhu cầu xuất khẩu lao động so với chỉ tiêu KFSB phân bổ hàng năm không tương xứng là nguyên nhân phát sinh nhiều tiêu cực trong khâu tuyển chọn tại Việt Nam. Còn tại Hàn Quốc, tình trạng lao động phá bỏ hợp đồng làm ảnh hưởng tới kế hoạch sản xuất, an ninh xã hội buộc chính phủ Hàn Quốc phải xiết chặt quản lý lao động nhập cư, trục xuất lao động bất hợp pháp. Tính đến năm 2004 số lao động VN tại Hàn Quốc chiếm 30% Lao động VN ở nước ngoài và Cục quản lý lao động ngoài nước dự kiến 2005 sẽ xuất khẩu khoảng 10.000 lao động VN qua Hàn Quốc. Cũng trong 11.2005 Bộ LĐ-TB-XH và KOTEF (tổ chức công nghệ công nghiệp Hàn Quốc) đã triển khai việc tuyển chọn lao động theo chương trình hợp tác đưa lao động kỹ thuật VN sang Hàn Quốc (chương trình thẻ Vàng) với mức lương cao (1500 -3000 USD/tháng) trong các lĩnh vực công nghệ cao: kỹ thuật số, điện tử, công nghệ - vật liệu mới, công nghệ môi trường, công nghệ vận tải - cơ khí, công nghệ sinh học, công nghệ thương mại điện tử, công nghệ nano. Lao động xuất khẩu trong lĩnh vực này ngoài lương cao còn được làm việc trong môi trường lý tưởng , được cấp visa quyền lợi, đài thọ vé

máy bay đi - về, hỗ trợ chi phí ăn ở, nghỉ phép, khen thưởng...Hy vọng từ những bước khởi đầu này VN sẽ mở rộng việc xuất khẩu lao động có trình độ khoa học kỹ thuật cao trong thời gian tới.

## 3. Đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện thành công chiến lược mở và hội nhập đang là một thách thức lớn đối vơi VN do khả năng tích luỹ nội bộ không đủ trang trải cho nhu cầu phát triển. Việc huy động vốn nước ngoài là một giải pháp cần thiết và hữu hiệu để đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng vàphát triển của Việt Nam. Trong bối cảnh đó nhiều quốc gia Đông Bắc Á có tiềm năng về vốn có nhu cầu mở rộng đầu tư vào khu vực với quan điểm " Ta về ta tắm ao ta" bằng chứng tại VN cho thấy bốn trong số năm chủ đầu tư hàng đầu đều là các quốc gia Đông Bắc Á (Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông). Do vậy việc Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với VN vào tháng 12.1992 là một động thái tích cực thúc đẩy hoạt động đầu tư của Hàn Quốc vào VN ngay từ những năm đầu 90 và nhanh chóng trở thành địa chỉ lớn thứ hai hấp dẫn vốn đầu tư Hàn Quốc trong số các quốc gia ASEAN thông qua hai hình thức : Đầu tư trực tiếp (FDI) và Viện trợ phát triển ( ODA) .

- **Đầu tư trực tiếp (FDI):**

Hàn Quốc luôn là một trong số các quốc gia đứng đầu về đầu tư vào VN liên tục trong suốt mười ba năm qua. Cụ thể trong bảng 4 cho thấy:

**Bảng 4: Năm nhà đầu tư lớn nhất tại VN tính đến 20.11.2004**

Đơn vị tính: 1.000 USD

| Quốc gia/ vùng lãnh thổ | Số dự án | Tổng vốn đăng ký | Tổng vốn đã thực hiện | Quy mô vốn/dự án (tr.USD/DA) |
|---|---|---|---|---|
| Singapore | 332 | 7.953.721 | 3.228.290 | 24 |
| Đài Loan | 1.235 | 7.180.000 | 2.788.914 | 5,8 |
| Nhật Bản | 481 | 5.350.947 | 4.121.638 | 11 |
| Hàn Quốc | 823 | 4.712.225 | 2.875.327 | 5,7 |
| Hồng Kông | 320 | 3.141 896 | 1.893.384 | 9,8 |

Nguồn: Bộ KH - ĐT

Mặc dù Hàn Quốc có mặt tại VN tương đối sớm (1988) song cho đến khi quan hệ ngoại giao hai nước được thiết lập thì hoạt động đầu tư của Hàn Quốc tại VN mới thực sự khởi sắc và đã nhanh chóng xác lập được vị trí của mình trong danh sách các nhà đầu tư hàng đầu vào Việt Nam.

**Bảng 5: Đầu tư của Hàn Quốc giai đoạn 1991 – 2004**
**(Những dự án còn hiệu lực )**

| Năm | Số dự án | Tổng vốn (Tr.USD) | Năm | Số dự án | Tổng vốn (Tr.USD) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1991 | 6 | 45,4 | 1998 | 12 | 27,8 |
| 1992 | 9 | 140,6 | 1999 | 27 | 169,5 |
| 1993 | 30 | 508,5 | 2000 | 34 | 197,9 |
| 1994 | 35 | 345,2 | 2001 | 75 | 209,2 |
| 1995 | 43 | 656,8 | 2002 | 149 | 289,5 |
| 1996 | 39 | 844,5 | 2003 | 142 | 255,9 |
| 1997 | 25 | 345,9 | 2004 | 235 | 274,3 |
| | | | T. Số | 861 | 4.311 |

Nguồn: Cục ĐT NN; Bộ KH - ĐT

Tình hình đầu tư của Hàn Quốc vào VN tăng giảm tuỳ thuộc vào tình hình kinh tế trong nước. Từ 2000 đến nay cùng với sự phục hồi kinh tế trong nước sau khủng hoảng cuối thập niên 90, đầu tư của Hàn Quốc đã có nhiều chuyển biến tích cực và dần lấy lại được nhịp độ. Tính cho đến 12.2004 số vốn đăng ký đầu tư của Hàn Quốc vào VN đã đạt 5.393,5 triệu USD với 932 dự án (như vậy số dự án đăng ký nhưng không thực thi là 71 dự án với quy mô vốn 1082,5 USD). Đại đa số các dự án có quy mô vừa và nhỏ với mức vốn bình quân cho một dự án đạt gần 6 triệu USD. Gần đây các tập đoàn kinh tế hàng đầu của Hàn Quốc cũng đã có mặt tại VN như: Daewoo, Hyundai, LG, Samsung với các dự án có quy mô vốn lớn (thường từ 50 – 100 triệu USD) các tập đoàn này hiện chiếm trên 80% tổng vốn đầu tư của Hàn Quốc vào VN tính đến thời điểm này. Phần lớn các dự án đầu tư của Hàn Quốc có thời hạn từ 10 – 30 năm. Số dự án có thời hạn từ 35 - 75 năm rất ít và tập trung chủ yếu vào các dự án có quy mô vốn lớn.

Xét về cơ cấu đầu tư theo ngành thì giai đoạn đầu Hàn Quốc tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sản xuất sử dụng nhiều lao động, ít vốn đầu tư như: chế biến lâm - thủy sản, may mặc, giầy dép, balô, túi sách... Song gần đây các nhà đầu tư Hàn Quốc đang chuyển dịch đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao như: điện tử, công nghiệp ô tô, cơ khí chế tạo; xây dựng hạ tầng và dịch vụ phù hợp với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở VN những năm đầu thế kỷ XXI. Cụ thể:

**Bảng 6: Cơ cấu đầu tư theo ngành của Hàn Quốc tại Việt Nam**
**(Tính đến 31.7.2004 )**

| Ngành | Số dự án | Vốn đăng ký (USD) | Vốn thực hiện (USD) |
|---|---|---|---|
| 1. Công nghiệp – xây dựng : | 644 | 3.176.073.275 | 2.226.961.459 |
| - CN nhẹ | 416 | 1.684.417.286 | 650.961.655 |
| - CN nặng | 188 | 1.255.456.261 | 1.310.594.137 |
| - CN dầu khí | 2 | 106.000.000 | 203.771.491 |
| - CN thực phẩm | 15 | 46.544.486 | 23.923.000 |
| - Xây dựng | 23 | 83.655.242 | 37.711.176 |
| 2. Nông – Lâm – Ngư nghiệp: | 46 | 86.591.466 | 36.937.994 |
| - Nông – lâm nghiệp | 31 | 66.775.966 | 26.892.494 |
| - Thủy sản | 15 | 19.815.500 | 10.045.500 |
| 3. Dịch vụ: | 87 | 1.213.395.443 | 566.688.441 |
| - Xây dựng | 7 | 467.938.619 | 202.268.284 |
| - GTVT – Bưu điện | 25 | 258.170.261 | 93.755.424 |
| - Khách sạn – Du lịch | 10 | 186.709.700 | 157.762.491 |
| - Hạ tầng KCX, KCN | 2 | 156.950.000 | 25.701.250 |
| - Tài chính, Ngân hàng | 6 | 80.000.000 | 63.390.000 |
| - Văn hóa – Y tế – Giáo dục | 21 | 51.319.063 | 21.515.879 |
| - Dịch vụ khác | 16 | 12.307.800 | 2.295.113 |
| **Tổng số :** | **777** | **4.476.060.184** | **2.830.587.894** |

Nguồn : Cục đầu tư NN; Bộ kế hoạch đầu tư.

Nếu xét khía cạnh đầu tư theo vùng thì trong những năm đầu FDI của Hàn Quốc tập trung chủ yếu ở khu vực Đông Nam Bộ. Nhưng gần đây với chính sách khuyến khích đầu tư của chính phủ VN, của các tỉnh thành trong cả nước, đầu tư của Hàn Quốc đã mở rộng diện phân bố ra nhiều đơn vị tỉnh thành với 39/64 tỉnh thành có vốn đầu tư của Hàn Quốc. Song nhìn chung các dự án lớn vẫn tập trung chủ yếu tại hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ, nơi có mật độ khu công nghiệp, khu chế xuất dầy đặc với một kết cấu hạ tầng tương đối tốt.

● **Viện trợ phát triển (ODA):**

Sau khi quan hệ ngoại giao được thiết lập, VN luôn nằm trong số ba nước nhận viện trợ nhiều nhất từ Hàn Quốc (ngoại lệ năm 2003 do phải tăng viện trợ cho Iraq nên VN xếp xuống vị trí thứ tư). ODA đặc biệt ưu đãi trong các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, giáo dục đào tạo, y tế, hỗ trợ nhân đạo cho các vùng sâu vùng xa, xây dựng thể chế cho các khu vực đang trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế tập thể, phát triển nông nghiệp và nông thôn. Quy mô ODA mà Hàn Quốc dành cho VN tính đến cuối năm 2004 là 188,6 triệu USD; trong đó 148 triệu USD là khoản tín dụng ưu đãi từ quỹ hợp tác phát triển (EDCF) và 40,6 triệu USD viện trợ không hoàn lại do cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) cấp.

Trải qua mười ba năm hợp tác toàn diện (1992 – 2005) với nỗ lực từ hai Chính phủ, từ cộng đồng doanh nghiệp hai nước, quan hệ Việt – Hàn đã được phát triển mạnh cả chiều rộng lẫn chiều sâu; trong từng lĩnh vực quan hệ đã và đang được cải thiện đáng kể. Hàn Quốc đã xác định được vị thế của mình trong quan hệ với Việt Nam: thứ tư trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; là thị trường xuất khẩu lớn thứ chín (chưa kể dầu thô); là nước cung cấp hàng nhập khẩu lớn thứ năm và là thị trường xuất khẩu lao động lớn thứ tư của Việt Nam; đồng thời VN cũng luôn là một trong bốn nước nhận viện trợ không hoàn lại nhiều nhất từ chính phủ Hàn Quốc. Đây là một thành tựu đáng khích lệ và là nền móng cho sự hợp tác lâu dài và bền vững giữa hai Chính phủ. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn tồn tại nhiều vấn đề cần được xem xét và giải quyết để tiến tới một quan hệ lâu dài và bền vững hơn:

Thứ nhất: Trong thương mại do năng lực sản xuất của VN còn nhiều hạn chế, cơ cấu hàng xuất khẩu thường có giá trị kinh tế thấp cộng vào là các rào cản thương mại của Hàn Quốc; công tác xúc tiến thương mại của VN tại Hàn Quốc còn nhiều hạn chế ... trong khi hàng xuất khẩu của Hàn Quốc vào VN đại đa số là sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao như máy móc thiết bị, linh kiện, xăng dầu...có giá trị kinh tế cao. Đây chính là nguyên nhân dẫn tới tình trạng nhập siêu trong buôn bán với Hàn Quốc và tình trạng nhập siêu này đang ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Nếu năm 1993 nhập siêu là 382 triệu USD thì mười năm sau 2003 lên tới con số 2,1 tỷ USD chiếm trên 38% mức nhập siêu của VN năm 2003 (VN nhập siêu trên 5,5 tỷ USD).

Thứ hai: Tình hình phân bố FDI của Hàn Quốc không đồng đều giữa các địa phương trong cả nước và tập trung chủ yếu vào Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương và TP.HCM với tổng số 581 dự án, quy mô vốn đăng ký đạt trên 3 tỷ USD (chiếm 74% số dự án và trên 79% vốn đăng ký vào VN, tính đến cuối tháng 7.2004).

Thứ ba: Trong lĩnh vực xuất khẩu lao động nhiều vấn đề nẩy sinh ngay từ khâu đầu tiên là tuyển và đào tạo lao động để xuất khẩu lao động của VN; rồi tình trạng bỏ hợp đồng ra làm việc bên ngoài chiếm tỷ lệ tương đối cao 59,25%. VN là nước có tỷ lệ lao động bỏ hợp đồng đứng thứ ba sau Myanmar 72,9%; Bangladesh là 78,6%. Tình trạng này làm xấu đi hình ảnh lao động VN trên thị trường lao động quốc tế.

Để giải quyết những tồn tại trên, về phía chính phủ VN và các bộ ngành có liên quan như Bộ kế hoạch và đầu tư, Bộ tài chính, Bộ lao động, thương binh và xã hội, Bộ thương mại và các đơn vị chức năng cần phối hợp để tháo gỡ những vướng mắc và đề ra những giải pháp hữu hiệu nhằm kích cho hoạt động thương mại và đầu tư hai nước phát triển mạnh trong thời gian tới; nâng cao hơn nữa hiệu quả mối quan hệ hợp tác Việt – Hàn trong thế kỷ XXI.

Tóm lại, tiềm năng hợp tác giữa hai quốc gia còn rất lớn, với nền tảng đạt được sau mười ba năm hợp tác toàn diện đòi hỏi hai quốc gia cần chủ động hơn nữa trong việc giải quyết những vướng mắc; dự báo những vấn đề có thể phát sinh trong quan hệ hợp tác và các giải pháp phòng ngừa nhằm tiếp thêm sức mạnh cho quan hệ hợp tác của hai quốc gia. Trên cơ sở đó chúng ta có quyền hy vọng về một tương lai xán lạn cho cả hai dân tộc trên cơ sở hoà bình – hợp tác – thịnh vượng ■

**(Tiếp theo trang 3)**

## Kiểm soát an ninh tài chính...

Xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa tài chính góp phần tăng mạnh luồng vốn rót vào các nước đang phát triển và phân bổ có hiệu quả hơn các khoảng tiết kiệm và đầu tư trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, cơ chế kiểm soát vốn thiếu hiệu quả, không có "van an toàn" bằng khuôn khổ pháp lý đồng bộ quy định mức lãi suất, cơ chế giám sát phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng, đặc biệt là đối với vốn tín dụng tư nhân và các nguồn vốn ngắn hạn sẽ làm tăng nguy cơ khủng hoảng tài chính tiền tệ khi các nhà đầu tư đột ngột rút vốn, luồng vốn đổi chiều và hậu quả có thể xảy ra như ở Indonesia, Thái Lan trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997.

Do quá trình tự do hóa tài chính và mở cửa thị trường vốn đã khuyến khích quá trình vay nợ bằng ngoại tệ, vì lãi suất thấp hơn, và mức độ rủi ro thấp hơn. Thủ tục vay nợ của tư nhân phải thông qua sự bảo lãnh của chính phủ hoặc các tổ chức nhân hàng. Tuy nhiên do thiếu thông tin nên chính phủ không thể kiểm soát nổi nợ nước ngoài của tư nhân, do đó cũng có thể xảy ra các rủi ro tài chính.

Bên cạnh các khoản nợ nước ngoài của tư nhân, nợ nước ngoài của chính phủ nếu không có khả năng trả nợ cũng có thể đưa đến rủi ro và châm ngòi cho khủng hoảng tài chính.

Việc đảm bảo an ninh tài chính trong vay nợ nước ngoài của VN hiện nay đang là một vấn đề thời sự. Các cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra liên tiếp ở các đang phát triển vừa qua và đặc biệt là khủng hoảng nợ ở Argentina hồi đầu năm 2002 là những hồi chuông cảnh báo về yêu cầu đảm bảo an ninh vay nước ngoài. Trong khi đó, nền kinh tế VN đang trong tiến trình đổi mới, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều chính sách kinh tế - tài chính đang cần được đổi mới cho phù hợp, việc nghiên cứu chủ trương, chính sách, biện pháp đảm bảo an ninh vay nợ nước ngoài là một yêu cầu cấp thiết để phát triển để phát triển nền kinh tế nước ta một cách bền vững ■